

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **30/2024/HNGĐ-ST**
Ngày: 09/4/2024
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Chí Tâm

Ông Hoàng Văn Thái

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Khánh Huy, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã
Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham
gia phiên tòa:** Bà Lê Ngọc Niêm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 179/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2023 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 395/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 275/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2023; Thông báo dời phiên tòa số 296/TB-TA ngày 25 tháng 12 năm 2023 và Thông báo mở lại phiên tòa số 67/TB-TA ngày 25 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh S, sinh năm 1987 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Tạm trú: ấp A, xã M, huyện MT, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông Nguyễn N, sinh năm 1987 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện lập ngày 08/8/2023, quá trình tố tụng nguyên đơn bà Huỳnh S trình bày:

Bà và ông Nguyễn N có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 12/6/2009 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N (nay là thị xã N), tỉnh Sóc Trăng. Quá trình chung sống vợ chồng bà có nhiều mâu thuẫn với nhau, do bất đồng về

quan niệm sống, ông N thường hay nhậu nhẹt và đánh đập bà, bà thấy cuộc sống giữa bà và ông N không còn sự hòa hợp, không thể sống chung với nhau như vợ chồng được nên bà và ông N đã ly thân với nhau từ năm 2017 đến nay.

Về con chung: Bà và ông Nguyễn N có hai con chung tên Nguyễn H, sinh ngày 23/4/2008 và cháu Nguyễn Đ, sinh ngày 12/5/2013, hiện nay các cháu đang sống với ông N, các con của vợ chồng bà đã sống chung với ông N và gia đình bên nội từ nhỏ và cũng có nguyện vọng sống với cha nên bà yêu cầu Tòa án giao hai con chung cho ông N tiếp tục nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con nhưng có dư bao nhiêu cho con bấy nhiêu.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng: không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

2/ Bị đơn ông Nguyễn N trình bày tại biên bản lấy lời khai lập ngày 22/3/2024 như sau:

Bà S yêu cầu ly hôn với ông thì ông không có ý kiến gì, bà S muốn làm gì thì làm. Ông và bà S đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã N và có tổ chức đám cưới. Quá trình sống chung với nhau có hai người con chung đúng như bà S trình bày, hiện hai đứa con chung đang sống chung với ông. Ông sẽ nuôi hai con chung, còn việc cấp dưỡng bà S có tiền thì cho con, ông không yêu cầu. Ông yêu cầu xin được vắng mặt khi xét xử.

3/ Tại phiên tòa, vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Kiểm sát viên phát biểu về tính có căn cứ và yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho bà S được ly hôn với ông N. Về con chung: Giao hai cháu Nguyễn H, sinh ngày 23/4/2008 và cháu Nguyễn Đ, sinh ngày 12/5/2013 cho ông N nuôi dưỡng; về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con ông N không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; Dành quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung cho bà S theo quy định của pháp luật. Về nợ chung, tài sản chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn N vắng mặt nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn N và bà Huỳnh S là những người có

đầy đủ điều kiện kết hôn, ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N (nay là thị xã N), tỉnh Sóc Trăng và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà S là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Trong cuộc sống hôn nhân giữa ông N và bà S, theo bà S cho rằng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn cãi vã, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông N hay nhậu nhẹt, đánh đập bà, hai vợ chồng bà đã ly thân với nhau từ năm 2017 đến nay và bà giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn N. Quá trình tố tụng ông N đã được Tòa án triệu tập tham gia hòa giải nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng ông bà nhưng ông N vẫn cố tình không đến Tòa án để tham gia, không có ý kiến gì đối với yêu cầu ly hôn của bà S. Xét thấy, nền tảng của mối quan hệ hôn nhân vững chắc là việc vợ chồng yêu thương nhau, quan tâm, chăm sóc nhau, tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Trong cuộc sống vợ chồng của ông N và bà S đã không còn sự quan tâm dành cho nhau, tình trạng mâu thuẫn giữa ông N và bà S là trầm trọng không thể khắc phục. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà S, cho bà S được ly hôn với ông N.

[3] Về con chung: Ông Nguyễn N và bà Huỳnh S có hai con chung là cháu Nguyễn H, sinh ngày 23/4/2008 và cháu Nguyễn Đ, sinh ngày 12/5/2013, theo bà S trình bày thì hiện nay hai cháu H và cháu Đ đang sống chung với ông N, ông N có nguyện vọng nuôi hai con chung, bà S cũng đồng ý giao hai con chung cho ông N nuôi dưỡng, hai cháu đã hơn 07 tuổi có nguyện vọng muốn sống chung với cha. Xét thấy, tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*. Giữa ông N và bà S thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc giao hai con chung cho một bên cha là ông N nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của các cháu. Để không làm xáo trộn môi trường sống của các cháu và không làm ảnh hưởng đến tâm lý của các cháu cho nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu H và cháu Đ cho ông N tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ 18 (*mười tám*) tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật cho bà S không ai được quyền ngăn cản.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bà Huỳnh S phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011059 ngày 11/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy bà Huỳnh S đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí. Ông Nguyễn N không phải chịu án phí.

[7] Đề nghị của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm về hướng giải quyết vụ án nêu trong phần nội dung vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* **Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh S.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh S được ly hôn với ông Nguyễn N.

2/ Về con chung: Giao cháu Nguyễn H, sinh ngày 23/4/2008 và cháu Nguyễn Đ, sinh ngày 12/5/2013 cho ông Nguyễn N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (mười tám) tuổi. Bà Huỳnh S có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

3/ Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/ Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/ Về án phí sơ thẩm: Bà Huỳnh S phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011059 ngày 11/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy bà Huỳnh S đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí. Ông Nguyễn N không phải chịu án phí.

6/ Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- CCTHADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã T, TXNN;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

Đặng Thị Vàng